

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments  
Địa chỉ: Phòng 5,6,7,8 tầng 12A Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, số 8  
Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B01a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Quý 02 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                                | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu quý             |
|---------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1                                                       | 2          | 3           | 4                      | 5                      |
| <b>TÀI SẢN</b>                                          |            |             |                        |                        |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>   | <b>100</b> |             | <b>301,400,296,141</b> | <b>799,272,240,545</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>            | <b>110</b> | <b>V.01</b> | <b>12,209,866,539</b>  | <b>348,873,864,802</b> |
| 1. Tiền                                                 | 111        |             | 12,209,866,539         | 13,873,864,802         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                           | 112        |             | -                      | 335,000,000,000        |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>          | <b>120</b> | <b>V.02</b> | <b>185,000,000,000</b> | <b>345,000,000,000</b> |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                                      | 121        |             | 185,000,000,000        | 345,000,000,000        |
| 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)                | 129        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                 | <b>130</b> |             | <b>96,887,693,732</b>  | <b>100,926,997,670</b> |
| 1. Phải thu khách hàng                                  | 131        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán                              | 132        |             | 1,652,329,048          | -                      |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                             | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ                         | 134        | V.03        | 89,612,061,024         | 92,471,676,170         |
| 5. Các khoản phải thu khác                              | 135        | V.04        | 5,653,303,660          | 8,485,321,500          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)               | 139        |             | (30,000,000)           | (30,000,000)           |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                 | <b>140</b> | <b>V.05</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                         | <b>150</b> |             | <b>7,302,735,870</b>   | <b>4,471,378,073</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                           | 151        |             | 7,302,735,870          | 4,471,378,073          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                              | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước             | 154        | V.06        | -                      | -                      |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ           | 157        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                | 158        |             | -                      | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 250 + 260)</b> | <b>200</b> |             | <b>24,821,454,441</b>  | <b>14,588,541,543</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                    | <b>210</b> |             | <b>1,551,189,042</b>   | <b>1,551,189,042</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khách hàng                          | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                   | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Phải thu dài hạn nội bộ                              | 213        | V.07        | -                      | -                      |
| 4. Phải thu dài hạn khác                                | 218        | V.08        | 1,551,189,042          | 1,551,189,042          |
| 5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)                | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                              | <b>220</b> |             | <b>14,330,038,058</b>  | <b>6,752,009,589</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                             | 221        | V.09        | 8,010,413,069          | 348,044,671            |
| 1.1. Nguyên giá                                         | 222        |             | 10,468,199,378         | 4,916,016,177          |
| 1.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 223        |             | (2,457,786,309)        | (4,567,971,506)        |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                       | 224        | V.10        | -                      | -                      |
| 2.1. Nguyên giá                                         | 225        |             | -                      | -                      |
| 2.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                              | 227        | V.11        | 6,319,624,989          | 6,200,604,918          |
| 3.1. Nguyên giá                                         | 228        |             | 10,313,049,805         | 9,657,695,784          |
| 3.2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)                         | 229        |             | (3,993,424,816)        | (3,457,090,866)        |
| 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                      | 230        | V.12        | -                      | 203,360,000            |
| <b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>          | <b>250</b> | <b>V.13</b> | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Đầu tư vào công ty con                               | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết              | 252        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư dài hạn khác                                  | 258        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)                 | 259        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>                         | <b>260</b> |             | <b>8,940,227,341</b>   | <b>6,285,342,912</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                            | 261        | V.15        | 414,306,261            | 321,528,388            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                       | 262        | V.21        | 8,525,921,080          | 5,963,814,524          |
| 3. Tài sản dài hạn khác                                 | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>              | <b>270</b> |             | <b>326,221,750,582</b> | <b>813,860,782,088</b> |

| NGUỒN VỐN                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý            | Số đầu quý             |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>             | <b>300</b> |             | <b>75,996,784,879</b>  | <b>64,232,648,948</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                                | <b>310</b> |             | <b>73,749,340,224</b>  | <b>59,472,613,498</b>  |
| 1. Vay ngắn hạn                                      | 311        | V.14        | -                      | -                      |
| 2. Phải trả người bán                                | 312        |             | -                      | 211,432,149            |
| 3. Người mua trả tiền trước                          | 313        |             | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước               | 314        | V.16        | 17,446,371,843         | 17,375,609,779         |
| 5. Phải trả người lao động                           | 315        |             | 218,825,005            | 81,800,762             |
| 6. Chi phí phải trả                                  | 316        | V.17        | 54,121,800,583         | 37,297,271,521         |
| 7. Phải trả nội bộ                                   | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác        | 319        | V.18        | 1,962,342,793          | 4,506,499,287          |
| 9. Dự phòng phải trả ngắn hạn                        | 320        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 323        |             | -                      | -                      |
| 11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 327        |             | -                      | -                      |
| 12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 328        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                                | <b>330</b> |             | <b>2,247,444,655</b>   | <b>4,760,035,450</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn người bán                        | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Phải trả dài hạn nội bộ                           | 332        | V.32        | -                      | -                      |
| 3. Phải trả dài hạn khác                             | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Vay và nợ dài hạn                                 | 334        | V.20        | -                      | -                      |
| 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                   | 335        | V.21        | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm                     | 336        |             | 974,148,000            | 895,915,025            |
| 7. Dự phòng phải trả dài hạn                         | 337        |             | 1,273,296,655          | 3,864,120,425          |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ              | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư | 359        | V.22        | -                      | -                      |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                            | <b>400</b> |             | <b>250,224,965,703</b> | <b>749,628,133,140</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |             | 25,000,000,000         | 25,000,000,000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn khác của chủ sở hữu                           | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Cổ phiếu quỹ (*)                                  | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                   | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Quỹ đầu tư phát triển                             | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ dự phòng tài chính                            | 418        |             | 2,500,000,000          | 2,500,000,000          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                     | 419        |             | 2,500,000,000          | 2,500,000,000          |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                | 420        |             | 220,224,965,703        | 719,628,133,140        |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>         | <b>440</b> |             | <b>326,221,750,582</b> | <b>813,860,782,088</b> |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thùy  
Kế toán trưởng



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments Mẫu số B01a-CTQ

Địa chỉ: Phòng 5,6,7,8 tầng 12A Tòa nhà Phú Mỹ Hưng,  
số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí  
Minh

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý 02 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chỉ tiêu                                           | Thuyết minh | Mã số | Số cuối quý         | Số đầu quý          |
|----------------------------------------------------|-------------|-------|---------------------|---------------------|
| 1                                                  | 3           | 2     | 4                   | 5                   |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                      | V.23        | 001   | 15,808,658,422      | 21,751,736,872      |
| 2. Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ            |             | 002   | -                   | -                   |
| 3. Tài sản nhận ký cược                            |             | 003   | -                   | -                   |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                             |             | 004   | -                   | -                   |
| 5. Ngoại tệ các loại                               |             | 005   | 87,518,101          | 824,744,425         |
| 6. Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ      |             | 006   | -                   | -                   |
| Trong đó:                                          |             |       |                     |                     |
| 6.1. Chứng khoán giao dịch                         |             | 007   | -                   | -                   |
| 6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch               |             | 008   | -                   | -                   |
| 6.3. Chứng khoán cầm cố                            |             | 009   | -                   | -                   |
| 6.4. Chứng khoán tạm giữ                           |             | 010   | -                   | -                   |
| 6.5. Chứng khoán chờ thanh toán                    |             | 011   | -                   | -                   |
| 6.6. Chứng khoán phong tỏa chờ rút                 |             | 012   | -                   | -                   |
| 6.7. Chứng khoán chờ giao dịch                     |             | 013   | -                   | -                   |
| 6.8. Chứng khoán ký quỹ đảm bảo khoản vay          |             | 014   | -                   | -                   |
| 6.9. Chứng khoán sửa lỗi giao dịch                 |             | 015   | -                   | -                   |
| 7. Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ |             | 020   | -                   | -                   |
| 8. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác                 | V.24        | 030   | 1,504,432,161,273   | 1,750,070,617,179   |
| 8.1. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước    |             | 031   | 1,504,432,161,273   | 1,750,070,617,179   |
| 8.2. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài    |             | 032   | -                   | -                   |
| 9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác          | V.25        | 040   | 170,417,765,944,806 | 170,784,721,771,372 |
| 9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                 |             | 041   | 170,417,765,944,806 | 170,784,721,771,372 |
| 9.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                 |             | 042   | -                   | -                   |
| 10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác      | V.26        | 050   | 4,856,489,846,570   | 3,655,340,889,782   |
| 11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác      | V.27        | 051   | 371,691,121,493     | 73,751,581,298      |

Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)

Lê Minh Thủy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

Công ty quản lý quỹ Eastspring Investments  
Địa chỉ: Phòng 5,6,7,8 tầng 12A Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, số 8 Hoàng Văn Thái,  
Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B020a-CTQ

(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
(Quý 02 Năm 2026)

| Chỉ tiêu                                                      | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: Đồng |                | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này |                 |
|---------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|----------------|------------------------------------|-----------------|
|                                                               |       |             | Năm nay           | Năm trước      | Năm nay                            | Năm trước       |
| 1                                                             | 2     | 3           | 4                 | 5              | 6                                  | 7               |
| 1. Doanh thu                                                  | 01    | VI.28       | 95.835.079,080    | 91.434.678,305 | 193.106.887,851                    | 183.524.588,150 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                               | 02    | VI.29       | -                 | -              | -                                  | -               |
| 3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)         | 10    |             | 95.835.079,080    | 91.434.678,305 | 193.106.887,851                    | 183.524.588,150 |
| 4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán             | 11    | VI.30       | 21.143.324,333    | 14.372.633,916 | 40.758.244,358                     | 33.138.439,398  |
| 5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)          | 20    |             | 74.691.754,747    | 77.062.044,389 | 152.348.643,493                    | 150.386.148,752 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                              | 21    | VI.31       | 6.581.577,364     | 5.527.472,478  | 15.278.343,305                     | 10.918.622,905  |
| 7. Chi phí tài chính                                          | 22    | VI.32       | 350.817,073       | 434.036,037    | 520.135,826                        | 1.128.550,868   |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                               | 25    |             | 17.639.846,093    | 14.646.578,898 | 31.413.123,709                     | 32.954.013,279  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+25} | 30    |             | 63.282.668,945    | 67.508.901,932 | 135.693.727,263                    | 127.222.207,510 |
| 10. Thu nhập khác                                             | 31    |             | 17.000,000        | 4.630,288      | 17.000,000                         | 4.630,288       |
| 11. Chi phí khác                                              | 32    |             | -                 | -              | -                                  | -               |
| 12. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                 | 40    |             | 17.000,000        | 4.630,288      | 17.000,000                         | 4.630,288       |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)              | 50    |             | 63.299.668,945    | 67.513.532,220 | 135.710.727,263                    | 127.226.837,798 |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                               | 51    | VI.33       | 15.264.942,938    | 14.288.440,506 | 28.821.600,440                     | 27.408.477,150  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                | 52    | VI.34       | (2.562.106,556)   | 277.180,399    | (1.612.034,927)                    | (883.529,671)   |
| 16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)                     | 60    |             | 50.596.832,563    | 52.947.911,315 | 108.501.161,750                    | 100.701.890,319 |
| 17. Lãi trên cổ phiếu (*)                                     | 70    |             |                   |                |                                    |                 |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Nguyễn Thị Hoài Thu*

Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)

*Lê Minh Thủy*

Lê Minh Thủy  
Kế toán trưởng

Ngày 20 tháng 07 năm 2026



Công ty TNHH Quản Lý Quỹ Eastspring Investments  
Địa chỉ: Phòng 5,6,7,8 tầng 12A Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, số 8 Hoàng Văn Thái,  
Phường Tân Mỹ, TP. Hồ Chí Minh

Mẫu số B03a-CTQ  
(Ban hành theo TT số 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài chính)  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý 02 Năm 2026

Đơn vị tính: Đồng

| Chi tiêu                                                                          | Mã số | Thuyết minh |                   |                   |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
|                                                                                   |       |             | Quý này           | Quý trước         |
| 1                                                                                 | 2     | 3           | 4                 | 5                 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh                                        |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác            | 01    |             | 98,693,739,865    | 95,657,407,055    |
| 2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hóa, dịch vụ       | 02    |             | (23,488,568,670)  | (12,916,509,583)  |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                                | 03    |             | (11,475,056,826)  | (13,289,173,360)  |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                                           | 04    |             | -                 | -                 |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                                        | 05    |             | (13,589,174,495)  | (18,812,072,423)  |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 06    |             | -                 | -                 |
| 7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                          | 07    |             | (6,065,943,160)   | (3,879,544,928)   |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                     | 20    |             | 44,074,996,714    | 46,760,106,761    |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư                                           |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                 | 21    |             | (70,912,800)      | (254,016,000)     |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác              | 22    |             | 17,000,000        | -                 |
| 3. Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23    |             | (70,000,000,000)  | (105,000,000,000) |
| 4. Tiền thu từ thanh lý các khoản đầu tư công cụ nợ của đơn vị khác               | 24    |             | 230,000,000,000   | 55,000,000,000    |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                        | 25    |             | -                 | -                 |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 26    |             | -                 | -                 |
| 7. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    |             | 9,314,917,823     | 5,242,163,041     |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                         | 30    |             | 169,261,005,023   | (45,011,852,959)  |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính                                       |       |             |                   |                   |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, trái phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu        | 31    |             | -                 | -                 |
| 2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của công ty đã phát hành | 32    |             | -                 | -                 |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                           | 33    |             | -                 | -                 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                        | 34    |             | -                 | -                 |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                 | 35    |             | -                 | -                 |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                        | 36    |             | (550,000,000,000) | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                      | 40    |             | (550,000,000,000) | -                 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                                                    | 50    |             | (336,663,998,263) | 1,748,253,802     |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                   | 60    |             | 348,873,864,802   | 347,125,611,000   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                           | 61    |             | -                 | -                 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ                                                  | 70    |             | 12,209,866,539    | 348,873,864,802   |

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy  
Kế toán trưởng



Ngày 20 tháng 07 năm 2026

Tổng Giám đốc Công ty  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Dũng  
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
Quý 2 Năm 2026

I. Đặc điểm hoạt động của công ty:

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH theo Giấy phép số 03/UBCK-GPHĐQLQ ngày 26/05/2005.
- Lĩnh vực hoạt động: Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Nghĩa nghiệp kinh doanh: Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư, tư vấn tài chính và tư vấn đầu tư chứng khoán.
- Tổng số nhân viên:

Trong đó:

- Nhân viên quản lý:
- Tuyên dụng mới:
- Số nhân viên được cấp chứng chỉ hành nghề:
- Chuyển công tác:

5- Đặc điểm hoạt động của công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments ("Công ty") là công ty trách nhiệm hữu hạn được cấp phép và thành lập tại Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thành lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Quản lý Quỹ số 03/UBCK-GPHĐQLQ do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 5 năm 2005 và sửa đổi ngày 23 tháng 7 năm 2008, ngày 20 tháng 11 năm 2008, ngày 15 tháng 4 năm 2010, ngày 9 tháng 12 năm 2011, ngày 23 tháng 3 năm 2012, ngày 26 tháng 3 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2013 và ngày 10 tháng 8 năm 2018. Giấy phép điều hành Giấy phép thành lập và hoạt động quản lý quỹ số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán nhà nước cấp ngày 02 tháng 6 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty TNHH Một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0303827455, ngày 19 tháng 6 năm 2026 (sau đây gọi chung là "Giấy phép Quản lý Quỹ").

Theo Điều lệ Công ty, thời gian hoạt động của Công ty chấm dứt với thời gian hoạt động của công ty mẹ, Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam. Giấy phép Đầu tư của công ty mẹ có giá trị đến ngày 29 tháng 10 năm 2049.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Được áp dụng theo Quy định Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý Quỹ số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011, Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty cam kết tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.
- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết dài hạn ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

2- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi hao hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình (chỉ ghi nâng cấp: 3 năm, thiết bị văn phòng: 3-4 năm).

Tài sản cố định vô hình: Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Tài sản cố định vô hình được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi tại các ngân hàng có thời hạn trên ba tháng đến một năm. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

4- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phát trả:

Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

6- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Mỗi khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phân ánh đánh giá về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

8- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể được tính toán một cách đáng tin cậy.

Phí quản lý, phí quản trị và phí dịch vụ ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh trên cơ sở dồn tích theo các điều khoản của hợp đồng quan lý đầu tư. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trong yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Theo chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Theo thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm báo gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản thuế được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Theo thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Theo thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bình căn đối kế toán cho các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Hai sản thuế thu nhập hoãn lại chi của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tại sản thuế thu nhập hoãn lại chi được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tại sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

11- Nguyên tắc trích lập các quỹ dự trữ:

Theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 10 năm 2014 do Bộ Tài Chính ban hành về hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ, Công ty được phép trích lập các quỹ sau:

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp những tổn thất, thiết hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức bảo hiểm hoặc cá nhân gây ra tổn thất.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích từ lợi nhuận sau thuế hàng năm để bổ sung vốn điều lệ của Công ty.

Công ty không được sử dụng quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ để chi trả cổ tức.

Thông tư 146 đã được bãi bỏ từ ngày 1 tháng 2 năm 2022 theo Thông tư 114/2021/TT-BTC ngày 17 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty. Số dư quỹ dự phòng tài chính và nui ro nghiệp vụ sẽ được dùng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Hội đồng thành viên theo quy định tại Luật Chứng khoán và Điều lệ Công ty, đảm bảo đáp ứng chi tiêu an toàn tài chính theo quy định của pháp luật chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026. Công ty chưa có quyết định cuối cùng về kế hoạch xử lý số dư các quỹ này.

12- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Đối với các nghiệp vụ phát sinh doanh thu, thu nhập, chi phí và mua sắm tài sản bằng ngoại tệ, giá trị ghi nhận được xác định theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch, hoặc tỷ giá xếp xi với mức chênh lệch không vượt quá ±1% so với tỷ giá mua – bán chuyển khoản trung bình, được áp dụng nhất quán.

- Công ty áp dụng tỷ giá ghi sổ (theo phương pháp bình quân giá quyền) để hạch toán khi: Ghi giảm các khoản mục tiền tệ có góc ngoại tệ hoặc thanh toán, tất toán các khoản phải thu, phải trả, các khoản nhân trước hoặc trả trước bằng ngoại tệ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có góc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

| 01-Tiền              | Đơn vị tính: Triệu đồng |            |  |  |
|----------------------|-------------------------|------------|--|--|
|                      | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ     |  |  |
| - Tiền mặt           | -                       | -          |  |  |
| - Tiền gửi Ngân hàng | 12.209,87               | 348.873,86 |  |  |
| - Tiền đang chuyển   | -                       | -          |  |  |
| Cộng                 | 12.209,87               | 348.873,86 |  |  |

| 02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn                                        | Đơn vị tính: Triệu đồng |        |            |            |
|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|--------|------------|------------|
|                                                                                | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ | Số lượng   | Giá trị    |
| - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục có phiếu bị giảm giá/rủi ro)     | -                       | -      | -          | -          |
| - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chỉ tiết danh mục trái phiếu bị giảm giá/rủi ro) | -                       | -      | -          | -          |
| - Chứng chỉ quỹ (chỉ tiết danh mục chứng chỉ quỹ bị giảm giá/rủi ro)           | -                       | -      | -          | -          |
| - Chứng khoán khác (chỉ tiết danh mục chứng khoán khác bị giảm giá/rủi ro)     | -                       | -      | -          | -          |
| - Tiền gửi có kỳ hạn                                                           | -                       | -      | -          | -          |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn                                            | -                       | -      | 185.000,00 | 345.000,00 |

| 03 - Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ                                       | Đơn vị tính: Triệu đồng |           |  |  |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-----------|--|--|
|                                                                                   | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ    |  |  |
| - Phải thu hoạt động quan lý quỹ đầu tư chứng khoán và công ty đầu tư chứng khoán | 3.384,40                | 2.193,44  |  |  |
| - Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư                                      | 85.726,35               | 89.709,68 |  |  |
| - Phải thu phí thương mại hoạt động                                               | -                       | -         |  |  |
| - Phải thu hoạt động từ vấn đầu tư chứng khoán                                    | 501,31                  | 568,56    |  |  |
| - Phải thu từ hoạt động nghiệp vụ khác                                            | -                       | -         |  |  |
| Cộng                                                                              | 89.612,06               | 92.471,68 |  |  |

| 04 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác       | Đơn vị tính: Triệu đồng |          |  |  |
|---------------------------------------------|-------------------------|----------|--|--|
|                                             | Cuối kỳ                 | Đầu kỳ   |  |  |
| - Phải thu từ sản phẩm cho xử lý            | -                       | -        |  |  |
| - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | 4.207,30                | 7.139,60 |  |  |
| - Phải thu người lao động                   | 40,00                   | 55,00    |  |  |
| - Phải thu khác                             | 1.406,00                | 1.290,73 |  |  |
| Cộng                                        | 5.653,30                | 8.485,32 |  |  |

|                                                                                                 |       |         |        |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|---------|--------|
| <b>05 - Hàng tồn kho</b>                                                                        |       | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Nguyên liệu, vật liệu                                                                         | -     | -       | -      |
| - Công cụ, dụng cụ                                                                              | -     | -       | -      |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>                                                                |       | -       | -      |
| * Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: ..... | -     | -       | -      |
| <b>06 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>                                                 |       | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp theo                                                           | -     | -       | -      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                                         | -     | -       | -      |
| - Các khoản khác phải thu Nhà nước:                                                             | -     | -       | -      |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | -     | -       | -      |
| <b>07 - Phải thu dài hạn nội bộ</b>                                                             |       | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Vốn cấp cho đơn vị cấp dưới                                                                   | -     | -       | -      |
| - Phải thu dài hạn nội bộ khác                                                                  | -     | -       | -      |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | -     | -       | -      |
| <b>08 - Phải thu dài hạn khác</b>                                                               |       | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Kỳ quỹ, ký cược dài hạn                                                                       | -     | -       | -      |
| - Các khoản tiền nhận ủy thác                                                                   | -     | -       | -      |
| - Phải thu dài hạn khác                                                                         | 1.551 | -       | 1.551  |
| <b>Cộng</b>                                                                                     | -     | -       | -      |

**09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

| Khoản mục                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Phần mềm vi tính | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng  |
|------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|--------------------|------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>          |                        |                   |                                 |                  |                    |            |
| Số dư đầu kỳ                             |                        | -                 | 4.916.02                        | -                | -                  | 4.916.02   |
| - Mua trong kỳ                           |                        | -                 | 7.932.34                        | -                | -                  | 7.932.34   |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành                |                        | -                 | -                               | -                | -                  | -          |
| - Tăng khác                              |                        | -                 | -                               | -                | -                  | -          |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        | -                 | (2.380.16)                      | -                | -                  | (2.380.16) |
| - Giảm khác                              |                        | -                 | -                               | -                | -                  | -          |
| Số dư cuối kỳ                            |                        | -                 | 10.468.20                       | -                | -                  | 10.468.20  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>            |                        |                   |                                 |                  |                    |            |
| Số dư đầu kỳ                             |                        | -                 | 4.567.97                        | -                | -                  | 4.567.97   |
| - Khấu hao trong kỳ                      |                        | -                 | 269.97                          | -                | -                  | 269.97     |
| - Tăng khác                              |                        | -                 | -                               | -                | -                  | -          |
| - Thanh lý, nhượng bán                   |                        | -                 | (2.380.16)                      | -                | -                  | (2.380.16) |
| - Giảm khác                              |                        | -                 | -                               | -                | -                  | -          |
| Số dư cuối kỳ                            |                        | -                 | 2.457.79                        | -                | -                  | 2.457.79   |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b> |                        |                   |                                 |                  |                    |            |
| - Tại ngày đầu kỳ                        |                        | -                 | 348.04                          | -                | -                  | 348.04     |
| - Tại ngày cuối kỳ                       |                        | -                 | 8.010.41                        | -                | -                  | 8.010.41   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.111 triệu VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TS/CD hữu hình: Không có.

10. Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

| Khoản mục                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Phần mềm vi tính | TSCĐ hữu hình khác | Tài sản cố định vô hình | Tổng cộng |
|------------------------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------------------|------------------|--------------------|-------------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ thuế tài chính</b>          |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| Số dư đầu kỳ                                   |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Thuê tài chính trong kỳ                      |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính                  |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Tăng khác                                    |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Tra lại TSCĐ thuế tài chính                  |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Giảm khác                                    |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| Số dư cuối kỳ                                  |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                  |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| Số dư đầu kỳ                                   |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - khấu hao trong kỳ                            |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Mua lại TSCĐ thuế tài chính                  |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Tăng khác                                    |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Tra lại TSCĐ thuế tài chính                  |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Giảm khác                                    |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| Số dư cuối kỳ                                  |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ thuế tài chính</b> |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Tại ngày đầu kỳ                              |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |
| - Tại ngày cuối kỳ                             |                        |                   |                                 |                  |                    |                         |           |

\* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ;  
\* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;  
\* Điều khoản giá hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục                               | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Ban quyền, bằng sáng chế | TSCĐ vô hình khác | Tổng cộng |
|-----------------------------------------|-------------------|-----------------|--------------------------|-------------------|-----------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>          |                   |                 |                          |                   |           |
| Số dư đầu kỳ                            |                   |                 |                          | 9.657.70          | 9.657.70  |
| - Mua trong kỳ                          |                   |                 |                          | 655.35            | 655.35    |
| - Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp         |                   |                 |                          |                   |           |
| - Tăng do hợp nhất kinh doanh           |                   |                 |                          |                   |           |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |                   |           |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |                   |           |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |                   |           |
| Số dư cuối kỳ                           |                   |                 |                          | 10.313.05         | 10.313.05 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>           |                   |                 |                          |                   |           |
| Số dư đầu kỳ                            |                   |                 |                          | 3.457.09          | 3.457.09  |
| - Khấu hao trong kỳ                     |                   |                 |                          | 556.33            | 556.33    |
| - Tăng khác                             |                   |                 |                          |                   |           |
| - Thanh lý, nhượng bán                  |                   |                 |                          |                   |           |
| - Giảm khác                             |                   |                 |                          |                   |           |
| Số dư cuối kỳ                           |                   |                 |                          | 3.993.42          | 3.993.42  |
| <b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b> |                   |                 |                          |                   |           |
| - Tại ngày đầu kỳ                       |                   |                 |                          | 6.200.60          | 6.200.60  |
| - Tại ngày cuối kỳ                      |                   |                 |                          | 6.319.62          | 6.319.62  |

\* Thuyết minh số liệu và giải trình khác;  
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND  
- Tổng số chi phí XD/CB dở dang:

|                                       |         |        |
|---------------------------------------|---------|--------|
| 12 - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang: | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Tổng số chi phí XD/CB dở dang:      |         | 203.36 |

| 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                                                      | Tỷ lệ đầu tư | Cuối kỳ      |                 | Đầu kỳ          |               |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----------------|-----------------|---------------|
|                                                                                                             |              | Số lượng     | Giá trị         | Số lượng        | Giá trị       |
| a- Đầu tư vào công ty con                                                                                   | -            | -            | -               | -               | -             |
| (Chỉ tiết cho các khoản đầu tư vào công ty con bị lỗ)                                                       | -            | -            | -               | -               | -             |
| b- Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết (Chỉ tiết các khoản đầu tư vào công ty liên doanh liên kết bị lỗ) | -            | -            | -               | -               | -             |
| c- Đầu tư dài hạn khác                                                                                      | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Đầu tư cổ phiếu                                                                                           | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Đầu tư trái phiếu                                                                                         | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu                                                                                | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Đầu tư chứng chỉ quỹ                                                                                      | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Đầu tư chứng khoán khác                                                                                   | -            | -            | -               | -               | -             |
| 14. Vay ngắn hạn                                                                                            | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số vay trong kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
| - Vay ngắn hạn (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)                                                    | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Vay cá nhân (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)                                                     | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Vay của đối tượng khác (Chỉ tiết theo mục đích vay/Thời hạn vay)                                          | -            | -            | -               | -               | -             |
| Cộng                                                                                                        | -            | -            | -               | -               | -             |
| 15. - Chi phí trả trước dài hạn                                                                             | Cuối kỳ      | Đầu kỳ       |                 |                 |               |
| - Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ                                                                  | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Chi phí thành lập doanh nghiệp                                                                            | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Chi phí nghiên cứu và phát triển                                                                          | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Chi phí cho giá vốn hàng bán không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình                                 | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Chi phí công cụ dụng cụ                                                                                   | 414.31       | 321.53       | -               | -               | -             |
| Cộng                                                                                                        | 414.31       | 321.53       | -               | -               | -             |
| 16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước                                                                     | Cuối kỳ      | Đầu kỳ       |                 |                 |               |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                                                     | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Thuế tiêu thụ đặc biệt                                                                                    | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Thuế xuất, nhập khẩu                                                                                      | 15.264.94    | 13.589.18    | -               | -               | -             |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                | 810.72       | 2.416.37     | -               | -               | -             |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                                                     | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Thuế tài nguyên                                                                                           | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Thuế nhà đất và tiền thuê đất                                                                             | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Thuế nã đất và tiền thuê đất                                                                              | 1.370.70     | 1.370.06     | -               | -               | -             |
| - Các loại thuế khác                                                                                        | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                                                          | -            | -            | -               | -               | -             |
| Cộng                                                                                                        | 17.446.37    | 17.375.61    | -               | -               | -             |
| 17. Chi phí phải trả                                                                                        | Cuối kỳ      | Đầu kỳ       |                 |                 |               |
| - Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép                                                  | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ                                                                                 | 16.712.08    | 13.834.36    | -               | -               | -             |
| - Trích trước chi phí thương                                                                                | 37.409.72    | 23.462.91    | -               | -               | -             |
| - Chi phí phải trả khác                                                                                     | 54.121.80    | 37.297.27    | -               | -               | -             |
| Cộng                                                                                                        | -            | -            | -               | -               | -             |
| 18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác                                                              | Cuối kỳ      | Đầu kỳ       |                 |                 |               |
| - Tài sản thừa chờ giải quyết                                                                               | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Kinh phí công đoàn                                                                                        | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Bảo hiểm xã hội                                                                                           | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Bảo hiểm y tế                                                                                             | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Bảo hiểm thất nghiệp                                                                                      | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Nhân kỳ quỹ, kỳ cực ngắn hạn                                                                              | -            | -            | -               | -               | -             |
| - Phải trả liên quan đến phân phối lợi nhuận                                                                | 1.962.34     | 4.506.50     | -               | -               | -             |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác                                                                         | 1.962.34     | 4.506.50     | -               | -               | -             |
| Cộng                                                                                                        | -            | -            | -               | -               | -             |

|                                |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
| 19. Phải trả dài hạn nói bở    | Cuối kỳ | Đầu kỳ |
| - Vay dài hạn nói bở           | -       | -      |
| - Phải trả dài hạn nói bở khác | -       | -      |
| Cộng                           | -       | -      |

|                                                                   |              |              |                 |               |
|-------------------------------------------------------------------|--------------|--------------|-----------------|---------------|
| 20. Vay và nợ dài hạn                                             | Lãi suất vay | Số dư đầu kỳ | Số trả trong kỳ | Số dư cuối kỳ |
| a- Vay dài hạn                                                    | -            | -            | -               | -             |
| - Vay ngắn hạn (Chỉ lãi theo mục đích vay/Thời hạn vay)           | -            | -            | -               | -             |
| - Vay cứu đói tương khác (Chỉ lãi theo mục đích vay/Thời hạn vay) | -            | -            | -               | -             |
| b- Nợ dài hạn                                                     | -            | -            | -               | -             |
| - Thuế tài chính                                                  | -            | -            | -               | -             |
| - Nợ dài hạn khác                                                 | -            | -            | -               | -             |
| Cộng                                                              | -            | -            | -               | -             |

- Chỉ liệt các khoản nợ thuế tài chính

| Thời hạn             | Cuối kỳ                                   |                   | Năm trước  |                   |
|----------------------|-------------------------------------------|-------------------|------------|-------------------|
|                      | Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính | Trả tiền lãi thuế | Trả nợ gốc | Trả tiền lãi thuế |
| Từ 1 năm trở xuống   | -                                         | -                 | -          | -                 |
| Trên 1 năm đến 5 năm | -                                         | -                 | -          | -                 |
| Trên 5 năm           | -                                         | -                 | -          | -                 |

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

|                                                                                        |          |          |
|----------------------------------------------------------------------------------------|----------|----------|
| a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:                                                     | Cuối kỳ  | Đầu kỳ   |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 8.525.92 | 5.963.81 |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng         | -        | -        |
| - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng     | -        | -        |
| - Khoản hoãn nhập lãi sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước     | -        | -        |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                                                         | 8.525.92 | 5.963.81 |
| b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                     | Cuối kỳ  | Đầu kỳ   |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế | -        | -        |
| - Khoản hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước    | -        | -        |
| - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                                                      | -        | -        |

22. Quỹ dự phòng bất thường thiết hai cho nhà đầu tư

|                                                                  |         |           |
|------------------------------------------------------------------|---------|-----------|
| - Số dư đầu kỳ                                                   | Năm nay | Năm trước |
| - Số bổ thường cho nhà đầu tư trong kỳ (Chỉ tiết ứng nhà đầu tư) | -       | -         |
| - Số trích lập trong kỳ                                          | -       | -         |
| - Số dư cuối kỳ                                                  | -       | -         |

23. Tài sản thuế ngoại

|                                                                                                                       |           |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|
| (1)- Giá trị tài sản thuế ngoại                                                                                       | Cuối kỳ   | Đầu kỳ    |
| - TSCĐ thuế ngoại                                                                                                     | -         | -         |
| - Tài sản khác thuế ngoại                                                                                             | -         | -         |
| (2) Tổng số tiền thuế tài thiếu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không huy nague theo các thời hạn | 15.808.66 | 21.751.74 |
| - Từ 1 năm trở xuống                                                                                                  | 5.424.39  | 6.968.71  |
| - Trên 1 năm đến 5 năm                                                                                                | 10.384.27 | 14.783.03 |
| - Trên 5 năm                                                                                                          | -         | -         |

| 24. Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác (chỉ tiết theo từng nhà đầu tư ủy thác) | Cuối kỳ       | Đầu kỳ        |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| - Số dư đầu kỳ                                                              | 1.750.070,62  | 1.984.739,07  |
| - Số tăng trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung tăng)                       | 18.609.676,61 | 39.177.147,43 |
| - Số giảm trong kỳ (Chỉ tiết theo từng nội dung giảm)                       | 18.855.315,06 | 39.411.815,89 |
| - Số dư cuối kỳ                                                             | 1.504.432,16  | 1.750.070,62  |

| 25. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác                                      | Cuối kỳ       | Đầu kỳ        |
|---------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|
| 25.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước                                             |               |               |
| - Cổ phiếu niêm yết                                                             | 21.860.288,98 | 21.751.885,49 |
| - Trong đó: cổ phiếu niêm yết bị giảm giá                                       | 7.411.640,71  | 7.011.675,05  |
| - Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro) | -             | -             |
| - Trái phiếu niêm yết                                                           | 79.120.889,62 | 78.578.453,80 |
| - Trong đó: trái phiếu niêm yết bị giảm giá                                     | -             | -             |
| - Trái phiếu chưa niêm yết                                                      | 16.228.500,00 | 16.228.500,00 |
| - Trong đó: trái phiếu chưa niêm yết bị giảm giá                                | -             | -             |
| - Tiền gửi dài hạn                                                              | 53.208.087,34 | 54.225.882,48 |
| 25.2. Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài                                             |               |               |
| - Cổ phiếu niêm yết (Chỉ tiết có phiếu niêm yết bị giảm giá/rủi ro)             | -             | -             |
| - Cổ phiếu không niêm yết (Chỉ tiết có phiếu không niêm yết bị giảm giá/rủi ro) | -             | -             |
| 26. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác                                   | 4.856.489,85  | 3.655.340,89  |
| 27. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác                                   | 371.691,12    | 73.751,58     |

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

|                                                                                                     | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| Đơn vị tính: Triệu đồng                                                                             |                 |                   |
| 28. Tổng doanh thu hoạt động nghiệp vụ (Mã số 01)                                                   | 95.835,08       | 91.434,68         |
| + Doanh thu hoạt động quan lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK                                              | 10.613,78       | 5.606,08          |
| + Doanh thu hoạt động quan lý danh mục đầu tư (bao gồm dịch vụ giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản) | 79.467,20       | 79.089,90         |
| + Doanh thu từ phí thương mại hoạt động                                                             | -               | -                 |
| + Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                                     | 497,69          | 581,00            |
| + Doanh thu khác (Quản trị quỹ và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)                                     | 5.256,41        | 6.157,70          |
| 29. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)                                                         |                 |                   |
| (Chỉ tiết các khoản giảm trừ DT)                                                                    | -               | -                 |
| 30. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán                                                  |                 |                   |
| + Chi phí hoạt động quan lý quỹ ĐTCK và công ty ĐTCK                                                | 230,90          | 188,12            |
| + Chi phí hoạt động quan lý danh mục đầu tư chứng khoán                                             | -               | -                 |
| + Chi phí hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán                                                       | -               | -                 |
| + Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác                                                                  | 20.912,43       | 14.184,51         |
| + Giá vốn hàng bán                                                                                  | -               | -                 |
| Cộng                                                                                                | 21.143,32       | 14.372,63         |

|                                                     |                        |                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>31. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)</b> | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> |
| - Lãi tiền gửi                                      | 6.382,62               | 5.431,72                 |
| - Lãi đầu tư tài chính                              | -                      | -                        |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                       | -                      | -                        |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện                | 198,95                 | 15,89                    |
| - Lãi/hoàn nhập chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện    | -                      | 79,87                    |
| - Doanh thu hoạt động tài chính khác                | -                      | -                        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>6.581,58</b>        | <b>5.527,47</b>          |

|                                                     |                        |                          |
|-----------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>32. Chi phí tài chính (Mã số 22)</b>             | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> |
| - Lãi tiền vay                                      | -                      | -                        |
| - Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm      | -                      | -                        |
| - Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn | -                      | -                        |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện        | 333,12                 | 434,04                   |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện      | 17,70                  | -                        |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn        | -                      | -                        |
| - Chi phí tài chính khác                            | -                      | -                        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>350,82</b>          | <b>434,04</b>            |

|                                                                                                               |                        |                          |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)</b>                                            | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                               | 15.264,94              | 14.288,44                |
| - Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay | -                      | -                        |
| - <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                                                    | <b>15.264,94</b>       | <b>14.288,44</b>         |

|                                                                                                                |                        |                          |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
| <b>34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)</b>                                              | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phát chi thuế         | -                      | 277,18                   |
| - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | -                      | -                        |
| - Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ        | (2.562,11)             | -                        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng | -                      | -                        |
| - Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả     | -                      | -                        |
| - <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>                                                      | <b>(2.562,11)</b>      | <b>277,18</b>            |

**VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

35. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Đơn vị tính: Triệu Đồng

|                                                                                                                                                                                                              |                        |                          |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------|
|                                                                                                                                                                                                              | <b>Quý này năm nay</b> | <b>Quý này năm trước</b> |
| a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:                                                                                                  | -                      | -                        |
| - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:                                                                                                                                                             | -                      | -                        |
| - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:                                                                                                                                                                            | -                      | -                        |
| b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:                                                                                                                                 | -                      | -                        |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:                                                                                                                    | -                      | -                        |
| - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:                                                                                                                                                                            | -                      | -                        |
| - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:                                                                                        | -                      | -                        |
| - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ:      | -                      | -                        |
| c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: | -                      | -                        |

VIII- Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu:

| Chỉ tiêu                            | Số đầu<br>kỳ      | Tăng<br>trong kỳ | Giảm<br>trong kỳ  | Số cuối<br>kỳ     |
|-------------------------------------|-------------------|------------------|-------------------|-------------------|
| <b>I - Nguồn vốn</b>                | <b>749,628.13</b> | <b>63,299.67</b> | <b>562,702.84</b> | <b>250,224.97</b> |
| 1. Nguồn vốn kinh doanh             | 25,000.00         | -                | -                 | 25,000.00         |
| 2. Cổ phiếu quỹ (*)                 | -                 | -                | -                 | -                 |
| 3. Lợi nhuận tích lũy               | -                 | -                | -                 | -                 |
| 4. Chuyển lệch đánh giá lại tài sản | -                 | -                | -                 | -                 |
| 5. Chuyển lệch từ giá trị hối đoái  | -                 | -                | -                 | -                 |
| 6. Nguồn vốn khác                   | 5,000.00          | -                | -                 | 5,000.00          |
| 7. Quỹ dự trữ                       | 719,628.13        | 63,299.67        | 562,702.84        | 220,224.97        |
| <b>II - Quỹ</b>                     |                   |                  |                   |                   |
| - Quỹ khen thưởng, phúc lợi         | -                 | -                | -                 | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>                    | <b>749,628.13</b> | <b>63,299.67</b> | <b>562,702.84</b> | <b>250,224.97</b> |

I. Thông tin về các bên liên quan:

| Bên liên quan                                      | Mối quan hệ       | Tính chất giao dịch                                                                                                                    | Kỳ này               |
|----------------------------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|
| Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam | Công ty mẹ        | Phí quản lý danh mục đầu tư, phí quản trị danh mục đầu tư và phí giải pháp đầu tư và phân bổ tài sản, phí bảo cáo hiệu suất chuyên sâu | 84,723.60            |
| Easyspring Investments (Singapore) Ltd             | Công ty liên quan | Chi phí do Công ty mẹ trả thay                                                                                                         | 1,184.35<br>1,419.14 |
|                                                    |                   | Chi phí do Công ty trả thay                                                                                                            | -                    |
|                                                    |                   | Phí quản lý danh mục đầu tư                                                                                                            | -                    |
|                                                    |                   | Phí tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                                                          | 497.69               |
|                                                    |                   | Phí liên quan đến dịch vụ CNTT và vận hành                                                                                             | 10,550.74            |
|                                                    |                   | Chi phí do Công ty liên quan trả thay                                                                                                  | -                    |
|                                                    |                   | Chi phí do Công ty trả thay                                                                                                            | 130.41               |
|                                                    |                   | Phí dịch vụ hỗ trợ vận hành                                                                                                            | 963.08               |
|                                                    |                   | Chi phí do Công ty liên quan trả thay                                                                                                  | 173.09               |
|                                                    |                   | Chi phí do Công ty trả thay                                                                                                            | -                    |
|                                                    |                   | Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp                                                                                              | -                    |
|                                                    |                   | Chi phí do Công ty liên quan trả thay                                                                                                  | -                    |
|                                                    |                   | Chi phí do Công ty trả thay                                                                                                            | -                    |
|                                                    |                   | Phí dịch vụ do Công ty liên quan cung cấp                                                                                              | 926.73               |
|                                                    |                   | Chi phí do Công ty liên quan trả thay                                                                                                  | -                    |
|                                                    |                   | Phí quản lý quỹ                                                                                                                        | 1,171.61             |
|                                                    |                   | Phí quản lý quỹ                                                                                                                        | 9,442.17             |

2. Những thông tin khác:

a- Giải thích và thuyết minh một số tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh:

Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2026 đạt 50,60 tỷ đồng, giảm 4%, tức 2.35 tỷ đồng so với lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2025. Tuy tổng doanh thu từ hoạt động kinh doanh Quý 2 năm 2026 tăng 4,40 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 5% so với cùng kỳ năm 2025 nhưng chi phí hoạt động kinh doanh tăng 47%, tức 6.77 tỷ đồng và chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 20%, tức 2.99 tỷ đồng dẫn đến lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm 2025. Tổng doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư cho khách hàng chính đáng thời là chủ sở hữu là Công ty TNHH Bảo Hiểm Nhân Thọ Prudential Việt Nam đạt 84,72 tỷ đồng, giảm 0,52 tỷ đồng tương ứng với tỷ lệ 1% so với Quý 2 năm 2025.

b- Hoạt động quản lý quỹ và quản lý danh mục đầu tư

- Tổng số quỹ đang thực hiện quản lý
- Tổng số vốn của các quỹ đang thực hiện quản lý
- Số lượng quỹ được quản lý danh mục đầu tư
- Tổng số tài sản được quản lý trên cơ sở hợp đồng quản lý danh mục đầu tư
- Phí tích lũy trong năm
- Trong đó:
- + Phí quản lý danh mục đầu tư và phí dịch vụ giải pháp đầu tư, phân bổ tài sản
- + Phí quản lý quỹ
- + Phí khác (Phí quản trị danh mục đầu tư, phí tư vấn đầu tư và báo cáo hiệu suất chuyên sâu)

|   |                |           |
|---|----------------|-----------|
| 2 | 2,945,187.11   | trệu Đồng |
| 1 | 175,498,664.93 | trệu Đồng |
|   | 192,047.36     | trệu Đồng |
|   | 163,599.46     | trệu Đồng |
|   | 17,614.08      | trệu Đồng |
|   | 10,833.82      | trệu Đồng |

c. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

| Chỉ tiêu                                                                          | Quý này năm nay | Quý này năm trước |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------|-------------------|
| 1. Bỏ trí cơ cấu tài sản:<br>- Tài sản cố định và đầu tư dài hạn/Tổng tài sản (%) | 4.39%           | 1.15%             |
| - Tài sản lưu động/Tổng tài sản (%)                                               | 95.61%          | 98.85%            |
| 2. Tỷ suất sinh lợi:<br>- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (%)           | 52.80%          | 57.91%            |
| - Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (%)                              | 20.22%          | 9.25%             |
| 3. Tình hình tài chính:<br>- Tỷ lệ nợ phải trả/Tổng tài sản (%)                   | 22.61%          | 9.64%             |
| - Tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn (%)                          | 267.41%         | 917.73%           |
| - Tỷ lệ đầu tư tài sản cố định/Vốn chủ sở hữu (%)                                 | 5.73%           | 1.28%             |

d. Phương hướng kinh doanh trong kỳ tới  
Tiếp tục quan lý đánh mục đầu tư cho các quỹ trong nước và ngoài nước.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoài Thu  
Kế toán

Người kiểm soát  
(Ký, họ tên)



Lê Minh Thủy  
Kế toán trưởng

